



THƠ SỨ TRÌNH TRIỀU NGUYỄN (1802–1884) TRONG DÒNG THƠ SỨ TRÌNH TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Gái*

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Bài viết giới thiệu một cách đầy đủ bối cảnh lịch sử – xã hội tạo nên sự ra đời của dòng thơ sứ trình triều Nguyễn giai đoạn 1802–1884. Tác giả đã thống kê khoảng hơn 20 sứ thần cùng các thi phẩm của họ, giúp người đọc hình dung được diện mạo của dòng thơ này. Với nội dung phản ánh phong phú, biên độ phản ánh rộng; ngôn ngữ trong sáng, giản dị mà tinh tế; điển tích điển cố được sử dụng hợp lý, sự hài hòa giữa nội dung và hình thức của các thi phẩm..., dòng thơ này đã góp phần tạo nên vị trí xứng đáng của thơ sứ thần triều Nguyễn trong dòng văn học sứ trình trung đại Việt Nam.

Từ khóa. sứ thần, bang giao, thơ trung đại, thơ sứ trình triều Nguyễn

1. Vài nét về văn hóa đi sứ và sự hình thành dòng thơ sứ trình trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam

Mối quan hệ thông sứ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực đã hình thành từ khá sớm, đặc biệt là mối quan hệ thông sứ theo trật tự “văn hóa Á Đông” với các vương triều phong kiến Trung Hoa.

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ năm 938, sau khi Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán rồi xưng vương lập quốc, nước Nam đã trở thành một quốc gia độc lập. Tuy nhiên, vì sự an nguy của trăm họ, các triều đại từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê cho đến cả nhà Nguyễn sau này đều rất khôn khéo trong việc bang giao với nước lớn ở phương Bắc nhằm tránh họa đao binh. Vì vậy, việc thực hiện đường lối ngoại giao giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nêu cao chính nghĩa, hòa hiếu là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn của những nhà ngoại giao Đại Việt dưới thời phong kiến.

Trong sử sách của Trung Quốc cũng ghi chép: “Đến nửa đầu thế kỷ X, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong cuộc loạn Mười hai sứ quân, thống nhất được vùng Giao Chi, nhà Tống chấp nhận triều đình nhà Đinh. Tuy nhiên, quan hệ hai nước không phải cắt đứt hẳn mà là duy trì mối quan hệ triều cống thời phong kiến rất đặc biệt ở châu Á cổ, biểu hiện về mặt chính trị: cầu phong và sách phong; về mặt kinh tế là: cống nạp và đáp tặng. Năm 972, Đinh Bộ Lĩnh cử sứ thần sang nhà Tống cầu phong, xin thần phục làm nước phiên thuộc. Năm sau, Tống Thái tổ cử sứ thần

*Liên hệ: hongai.hano@gmail.com

Vương Chiêu Viễn, Dương Trùng Mỹ sang “Phong Đình Liễu làm *Kiểm hiệu thái su*”, mở màn cho việc thông sứ với Việt Nam” [5, Tr. 11].

Trong tương quan về chính trị và bối cảnh khu vực, từ hàng nghìn năm trước, ông cha ta đã thực hiện chính sách ngoại giao “nội đễ, ngoại vương” vô cùng linh hoạt và mềm dẻo. Ở trong nước, các triều đình phong kiến vẫn khéo léo giữ vững được nền độc lập và tự chủ dân tộc. Bên ngoài vẫn giữ được tình hòa hiếu với ngoại bang. Để thực hiện được nhiệm vụ an bang đó, bên cạnh việc đón tiếp các sứ thần Trung Hoa sang tuyên phong, phía Đại Việt thường xuyên cử các sứ thần sang thực hiện nghĩa vụ “cống tuế” theo định lệ và thực hiện những nghi lễ xã giao như chúc thọ, báo tang, thăm viếng... Đó cũng chính là những hoạt động chủ yếu trong quan hệ bang giao giữa hai nước. Theo ghi chép của Phan Huy Chú trong mục *Bang giao* chỉ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi chép chi tiết từ khi nước ta bắt đầu thông hiếu chính thức với Trung Hoa năm 976 (thời nhà Đinh), cho đến cuối đời Lê Trung Hưng (1788), đã có 115 sứ đoàn bộ đến Trung Hoa theo định lệ cống nạp sớ lễ; 21 chuyến đi cầu phong; 18 chuyến đi liên quan đến chính trị hai nước như giải quyết hậu quả chiến tranh, tranh chấp đất đai vùng biên giới, lãnh thổ, đòi đất đai; 53 lần sứ giả Trung Quốc đến thực hiện các nghi lễ như sắc phong/ tuyên phong [5, Tr. 33].

Bên cạnh chính sách ngoại giao, việc lựa chọn những sứ thần là một việc vô cùng hệ trọng. Đó chính là yếu tố quyết định sự thành bại của chính sách ngoại giao và liên quan trực tiếp tới sự an nguy, tồn vong của dân tộc. Người xưa từng nói: Giữ trọng trách lớn của đất nước có ba: “Trị hay loạn ở tướng văn, thắng hay bại ở tướng võ, vinh hay nhục ở sứ thần...” [1, Tr. 27]. Do vậy mà cha ông chúng ta cũng vô cùng coi trọng việc đi sứ. Xuất phát từ trọng trách nặng nề đó, sứ thần là những bậc đại khoa xuất chúng. Đó không chỉ là những người có trí dũng song toàn mà còn là một nhà ngoại giao, một nhà văn hóa lớn. Không chỉ là tài năng ứng đối uyên bác, mà khả năng sử dụng bút đàm cũng là một công cụ đắc lực cho “kênh” đối ngoại của các sứ thần. Chính tài năng của các sứ thần đã tạo nên một dòng văn học đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam nói chung và dòng văn học trung đại Việt Nam nói riêng, đó là dòng văn học sứ trình, hay còn gọi là thơ đi sứ, thơ hoa trình, thơ sứ hoa...

Thơ sứ trình không chỉ là những dòng thơ bang giao, thù tạc ra đời trong không gian đón, tiếp sứ trong cung đình, trong những buổi yến tiệc hay trao đổi thi tài mà nó còn là những dòng thơ mang cảm hứng bất chợt trên đường. Đó thực sự là những dòng thơ với thứ cảm xúc chân thực nhất, những dòng thơ xuất phát từ sự rung động của trái tim, vượt ra khỏi những khuôn phép, quy cũ chốn cung đình lễ nghi gò bó. Trên con đường xa xôi diệu vợi muôn trùng, để vẹn toàn quân mệnh, các sứ thần phải vượt qua vô vàn khó khăn gian khổ, có khi phải hy sinh cả tính mạng của mình. Khi đó, những sứ thần không chỉ là những nhà ngoại giao kiệt xuất với bản lĩnh phi thường, mà chúng ta còn nhìn thấy ở họ một trái tim biết rung động trước cảnh sắc thiên nhiên và niềm yêu thương, cảm thông vô hạn trước cuộc sống đời thường. Trên con đường đầy chông gai đó, nỗi niềm nhớ nước, thương nhà luôn canh cánh như đắp thêm vào

sức nặng của trọng trách với giang san đất Việt. Mỗi khi xúc cảm trào dâng trong nỗi lòng, họ thường tìm đến những dòng thơ, sáng tác thơ để giải bày tâm sự, chia sẻ cho voi bót nỗi niềm.

Trên những bước đường sứ thần đi qua, những nơi lưu lại dấu chân của sứ đoàn, họ thường tìm đến thiên nhiên, thả hồn vào cảnh vật và xem thiên nhiên như một người bạn tri kỷ. Từ vẻ đẹp nguyên sơ kỳ vĩ nơi núi rừng bát ngát, hay sự hiền hòa êm đềm của những dòng sông khi phải di chuyển bằng đường thủy, cho đến những danh lam thắng cảnh đã đi vào thơ văn, sử sách của con người từ bao đời..., tất cả đều tạo nên những thi hứng bất tận cho các sứ thần – thi nhân. Trên đường tới Yên Kinh, sứ thần còn phải đi qua rất nhiều trạm dịch. Ở đó có những mối quan hệ dù thâm giao hay chỉ là giao hảo thông thường, các sứ thần cũng thường đề thơ để tặng, tiễn. Số lượng những bài thơ này cũng chiếm một số lượng không nhỏ trong dòng thơ sứ thần nhiều thế kỷ qua. Nhưng có lẽ, điều chúng ta có thể cảm nhận sâu sắc nhất ở các bậc sứ thần, đó là những trái tim biết yêu thương, biết san sẻ, biết rung lên những nhịp đồng cảm trước những số phận, những mảnh đời con người. Cho dù đó là bức tranh đời sống con người trên đất mình hay đất khách, cho dù là cái nhìn từ ngoại cảnh hay tâm cảnh... tất cả đều lắng đọng sâu trong trái tim giàu lòng trắc ẩn và những vần thơ chan chứa yêu thương. Tất cả đã tạo nên một dòng thơ mang sắc thái riêng trong lịch sử văn học. Nó không chỉ tạo nên sự đa dạng trong nền văn học trung đại Việt Nam, mà quan trọng hơn nó đã để lại trong lòng người dân Việt Nam bao thế hệ, đặc biệt là những người yêu thơ những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ về hình ảnh của những vị sứ thần – những dũng tướng trên mặt trận ngoại giao đương thời cũng chính là những thi nhân trên thi đàn dân tộc.

2. Bối cảnh lịch sử và sự hình thành dòng thơ sứ trình triều Nguyễn giai đoạn 1802–1884

2.1. Bối cảnh lịch sử

Mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc đã trải qua hàng nghìn năm lịch sử, gắn liền với vận mệnh chính trị, xã hội đầy thăng trầm và biến đổi của cả hai đất nước. Đứng trước một đất nước hùng mạnh luôn muốn thôn tính và đồng hóa dân tộc ta, cha ông bao thế hệ không chỉ phải đương đầu với Trung Quốc trong các cuộc chiến chống xâm lược mà vấn đề bang giao cũng luôn được các triều đình phong kiến đặt lên hàng đầu. Đúng như lời Phan Huy Chú đã nhận xét: “Trong việc trị nước, việc hòa hiếu với các nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường...Nước Việt ta có cõi đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xung đột mà đối ngoại thì xung vương, xét lí thực phải như thế. Cho nên, lễ sách phong, lễ cống sớ, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng.”[5, Tr. 47] Điều đó cho thấy, muốn hiểu lịch sử dân tộc một cách toàn diện không thể không tìm hiểu những vấn đề bang giao của một dân tộc đó.

Đến vương triều Nguyễn, tình hình bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng có nhiều thay đổi. Sau khi lấy được Bắc Hà, năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long thống nhất toàn cõi đất nước sau nhiều thế kỷ nội chiến, mở đầu lịch sử triều Nguyễn với gần 150 năm – triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử dân tộc. Khi vừa lên ngôi, vua Gia Long đã cử một sứ đoàn do Trịnh Hoài Đức dẫn đầu sang nhà Thanh xin cầu phong. Chính sách đối ngoại với nhà Thanh của vua Gia Long lúc đó không chỉ là duy trì quan hệ triều cống theo việc cũ của nhà Lê nhằm thể hiện tình hòa hiếu giữa hai nước mà còn là sự đảm bảo một cách chắc chắn cho sự tồn tại chính thống của vương triều Nguyễn, đồng thời xác lập vị thế của Việt Nam với các nước trong khu vực.

Đến thời vua Minh Mệnh, quan hệ triều cống với Trung Hoa dần trở nên lỏng lẻo, nhất là sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Trong thời gian này, chế độ phong kiến ở Việt Nam và Trung Quốc đều bước vào giai đoạn hậu kỳ. Chế độ quân chủ tập quyền trung ương đi vào thoái trào. Hơn nữa, cả triều đình nhà Thanh và nhà Nguyễn còn phải lo đối phó với các mối quan hệ với các nước phương Tây và một số quốc gia hùng mạnh khác. Do vậy, những cuộc đi sứ ngày càng mang tính chất hình thức. Điều đó kéo theo quan hệ bang giao giữa hai nước hầu như không có sự đối đầu căng thẳng như các triều đại trước đó mà chỉ dừng lại ở mối quan hệ giao hảo thông thường như cầu phong, sắc phong, tiến cống, chúc thọ...

Có thể nói, những thập niên đầu thế kỷ 19 là những năm đầy biến động trong tình hình chính trị trên thế giới cũng như khu vực. Những biến động đó đã tác động rất lớn vào ý thức hệ phong kiến dẫn đến sự khủng hoảng, lung lay và sụp đổ của ý thức hệ này vào những năm cuối thế kỷ 19. Lúc này, sự ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc cũng ngày càng có những yếu tố chọn lọc hơn. Điều đó được thể hiện rất rõ trong nội dung tư tưởng của những tập thơ đi sứ nhà Thanh của các sứ thần triều Nguyễn.

2.2. Tác giả và thi tập

Theo khảo sát bước đầu của chúng tôi, trong thời Nguyễn, bắt đầu từ phái đoàn sứ bộ đầu tiên do Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ năm 1802, cho đến phái đoàn cuối cùng do Phạm Thận Duật làm chánh sứ sang triều Thanh năm 1883 có khoảng trên 25 phái đoàn được triều đình giao nhiệm vụ sang sứ. Trong số đó, hầu hết các sứ thần đều có những sáng tác lưu lại. Theo tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay có khoảng trên 20 sứ thần đi sứ làm thơ và có các thi tập còn lưu lại. Trên thực tế, con số này có thể còn lớn hơn rất nhiều. Hiện tại, do sự hạn chế của các nguồn tư liệu còn lưu trữ, chúng tôi tạm giới thiệu một số sứ thần và các thi tập tiêu biểu hiện còn lưu trữ ở các thư viện trong cả nước, đặc biệt là lưu trữ tập trung ở thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm. Cụ thể như sau:

1. Sứ thần Trịnh Hoài Đức (1765–1825), tên tự là Chi Sơn, hiệu là Cấn Trai, vốn gốc người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Ông làm quan với Gia Long đến chức Lại bộ thượng thư. Năm 1802 được cử đi sứ nhà Thanh, Trung Quốc. Trên đường đi sứ, ông sáng tác tập thơ *Quan quang tập* được in trong *Cấn trai thi tập*.

2. Lê Quang Định (1759–1813), tự là Tri Chi, hiệu Tấn Trai, người làng Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Năm Gia Long thứ nhất (1802), làm Binh bộ thượng thư, được cử làm Chánh sứ cùng với Lê Chính Lộ, Nguyễn Gia Cát sang Trung Quốc cầu phong. Sau khi đi sứ về, lại nhận chức cũ, làm quan ở Viện Hàn lâm và có sáng tác nhiều thơ văn. Ông là một trong ba nhà thơ đất Gia Định nổi tiếng. Thơ đi sứ có *Hoa Nguyên thi thảo*.

3. Ngô Nhân Tĩnh (1761–1813), tự là Nhữ Sơn, vốn người Quảng Tây, Trung Quốc, sau di cư sang Gia Định và trở thành người Việt Nam. Ông giữ các chức Hiệp trấn Nghệ An, Công bộ Thượng thư, tước Tĩnh Viễn hầu. Vì bị vua Gia Long trách phạt, lo buồn thành bệnh, mất trong sự ghê lạnh. Năm Nhâm Tuất (1802), ông được phái đi sứ sang Quảng Đông dọn đường chuẩn bị việc cầu phong cho Nguyễn Ánh. Năm Đinh Mão (1807), lại được cử đi sứ Thanh một lần nữa để cầu phong. Thơ đi sứ của ông có *Thập Anh đường thi tập*.

4. Nguyễn Gia Cát (1762–?), người làng Hoa Cầu, tức làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787), đỗ Tiến sĩ, sau ra làm quan với Gia Long. Năm 1802, ông được cử làm Phó sứ đi sứ Trung Quốc. Về sau, ông bị cách chức, còn để lại bộ *Hoa trình thi tập*.

5. Ngô Thì Vị (1774–1821), chính tên là Hương, tự Thành Phủ, hiệu Ước Trai, là em Ngô Thì Nhậm. Năm 1808, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Năm 1820, ông được cử làm Chánh sứ sang Thanh cầu phong cho Minh Mạng. Mới đi đến Nam Ninh (Quảng Tây) thì mất vào ngày 1/1/1821 (tức ngày 27 tháng 11 âm lịch), còn để lại tập thơ đi sứ *Mai dịch xu dư*.

6. Nguyễn Du (1765–1825), người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con trong một gia đình đại quý tộc. Sau khi Gia Long lên ngôi (1802), Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn, được thăng chức đến Hữu tham tri bộ Lễ. Năm 1813, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Cuộc đời ông nhiều thăng trầm. Thơ đi sứ của Nguyễn Du có tập *Bắc hành tạp lục*.

7. Phan Huy Chú (1782–1840), tự là Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, đi thi chi đỗ đến Tú tài. Vua Minh Mạng biết tiếng, triệu vào làm Biên tu quốc tử giám, hai lần được cử đi sứ Trung Quốc (năm 1824 và năm 1830). Đi sứ lần thứ hai về bị cách chức, phải đi công cán Indonesia. Cuối năm Quý Tỵ (1833), được cử làm Tư vụ bộ Công. Chẳng bao lâu, ông cáo bệnh, xin về hưu, dạy học. Ông có tập thơ đi sứ *Hoa thiêu ngâm lục*.

8. Lý Văn Phức (1785–1849), tự là Lân Chi, hiệu là Khắc Trai, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Năm 1841, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc báo tang. Nhân các chuyến đi ấy ông có nhiều sáng tác văn thơ như: *Tây hành kiến văn ký lược*, *Việt hành tục ngâm*, *Kinh hải tục ngâm*, *Sứ trình chí lược thảo*, *Mân hành tạp vịnh thảo* và tập thơ dài *Sứ trình tiện lãm khúc* bằng chữ Nôm.

9. Hà Tông Quyền (1797–1839), tự Tồn Phủ, hiệu là Mộng Dương. Ông vốn là người Nghệ An, di cư ra làng Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, xứ Sơn Nam (nay thuộc Hà

Comment [M1]: Đi sứ sau khi chết???

Tây). Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), ông đỗ Tiến sĩ, làm Tri phủ, rồi làm việc trong Nội các, rất được tin yêu. Không rõ lí do bị Minh Mạng cách chức, bắt ông đi hiệu lực ở Nam Dương cùng với Phan Thanh Giản. Về sau, Hà Tông Quyền được phục chức vào Cơ mật viện và phụ trách làm sách Minh Mạng chính yếu. Ông sáng tác khá nhiều thơ văn và đề tài bang giao ông có tác phẩm *Dương mộng tập*.

10. Trương Hào Hiệp (?-?) quê vùng Tân Long, Tân Khánh, tỉnh Gia Định. Ông thi đỗ cử nhân năm Gia Long Kỷ Mão (1819), năm 1830 đi sứ Trung Quốc và đi hiệu lực Nam Dương cùng với Phan Huy Chú. Còn lại tập thơ *Mộng mai đình*.

11. Phan Thanh Giản (1796–1867), tự là Tĩnh Bá và Đạm Như, hiệu là Luong Khê và Ước Phu, biệt hiệu Mai Xuyên, quê ở xã Bảo An, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1826, ông đậu Tiến sĩ, làm quan đến Hiệp biện đại học sĩ, được cử đi sứ nhà Thanh và làm Quốc sứ quán tổng tài. Ông sáng tác nhiều thơ văn, trong đó có nhiều tác phẩm viết trên đường đi sứ như: *Luong Khê thi văn thảo*, *Sứ Thanh thi tập*, *Tây phủ nhật kí*...

12. Cao Bá Quát (1809–1855) tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên. Quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Năm 32 tuổi được bổ làm Hành tẩu. Ít lâu sau được cử làm sơ khảo trường Thừa Thiên, dùng mưu để đên sửa chữa những quyển phạm húy. Việc bại lộ, bị khép án, tống giam và tra tấn tàn khốc. Cuộc đời ông nhiều thăng trầm. Ông để lại *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Chu Thần thi tập*...

13. Phạm Chi Hương (?–1871), hiệu là Mi Xuyên, người làng Mi Thù, huyện Đường An, tỉnh Hưng Yên. Ông thi đỗ cử nhân năm 1828, nổi tiếng hay chữ, hai lần sang sứ nhà Thanh (năm 1845 và 1852). Ông còn để lại *Mi xuyên sứ trình thi tập*.

14. Bùi Quỳ (1795–1861) còn gọi là Bùi Ngọc Quỳ, tự là Hữu Trúc, người làng Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Năm Minh Mạng thứ 10, ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Tham tri bộ Hình. Đầu niên hiệu Tự Đức (1848), ông được cử làm Chánh sứ sang giao thiệp với nhà Thanh, khi về được thăng chức Đô ngự sử, sau đổi thành Tổng đốc Thanh Hóa. Tác phẩm có *Yên Đài anh thoại*, *Hữu Trúc thi tập*, *Sứ trình anh thoại khúc*...

15. Nguyễn Văn Siêu (1799–1872), tự là Tốn Ban, hiệu là Phương Đình và Thọ Xương cư sĩ, người gốc ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì. Năm 1838, đậu Phó bảng, làm quan đến Án sát sứ. Năm 1849, được cử làm Phó sứ sang triều Thanh. Về thể loại bang giao, ông có cuốn *Phương Đình vạn lý tập*.

16. Đặng Huy Trứ (1825–1874), hiệu là Tĩnh Trai, tự Hoàng Trung, người làng Thanh Lương, nay là xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông thi đỗ Cử nhân, từng làm Tri huyện, Ngự sử... Ông được cử đi sứ Trung Quốc hai lần. Sáng tác của ông gồm có *Đặng Hoàng Trung thi sao*, *Tông chính di qui*...

17. Bùi Văn Dị (1833–1895) tự Ân Niên, hiệu Tốn Am, Hải Nông và Châu Giang, người làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Niên hiệu Tự Đức 18 (1865), ông đậu Phó

bảng, được đặc cách hàm Tiến sĩ, làm Phó đô ngự sử. Năm 1876, ông được sung Chánh sử sang nhà Thanh. Sau khi đi sứ về, ông làm Kinh lược Phó sử, Thượng thư bộ Lại, bộ Lễ, Phụ chính đại thần và Quốc sử quán tổng tài. Ông là nhà văn nổi tiếng đương thời. Tác phẩm về bang giao còn để lại là *Vạn lý hành ngâm*.

18. Phạm Phú Thứ (1821–1882), tự là Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, thụy là Văn Ý Công, quê ở làng Đông Dư, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Hộ bộ thượng thư, sung Thương chính đại thần, rồi bị giáng xuống Tham tri. Một số bài trong *Giá Viên thi tập* được ông làm trong khi đi hiệu lực ở Quảng Đông, Trung Quốc (chưa rõ năm).

19. Nguyễn Tư Giản (1823–1890) tên cũ là Nguyễn Văn Phú, tự là Tuân Thúc, hiệu là Vân Lộc, Thạch Nông, người làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, Bắc Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), ông đỗ Hoàng Giáp, được cử đi sứ nhà Thanh, sau đó làm Thượng thư, rồi Tổng đốc Ninh Thái. Ông có sáng tác nhiều thơ văn về bang giao như: *Yên thiều thi văn tập*, *Như Thanh nhật ký*...

20. Nguyễn Thuật (1842–1911), hiệu là Hà Đình, người làng Hà Lam, huyện Lễ Dương, tỉnh Quảng Nam. Năm 1868, ông thi đỗ Phó bảng, làm Nội các thị lang. Được cử làm Chánh sử sang nhà Thanh (1881) cầu viện nhưng không có kết quả. Đi sứ về, làm Thượng thư hai bộ Lại và Hộ, được phong hàm Thái tử thiếu bảo, Hiệp biện đại học sĩ, sung Kinh diên giảng quan. Tác phẩm đi sứ có *Mối hoài ngâm thảo*.

Nhìn vào số lượng tác giả và thi tập chúng ta có thể thấy, khoảng thời gian từ năm 1802–1884 là một giai đoạn nở rộ về số lượng các bài thơ và các thi tập đi sứ. Đó là một con số đáng lưu ý trong tổng số hơn 60 sứ thần trong suốt chín thế kỷ các triều đình phong kiến thực hiện mối quan hệ thông sứ với triều đình Trung Hoa. Sáng tác của các sứ thần trong khoảng thời gian này là một trong những “kênh” quan trọng phản ánh bức tranh bang giao của vương triều Nguyễn trước những bước chuyển biến về chính trị trong nước cũng như mối tương quan giữa các nước trong khu vực. Điều đó đã để lại những bài học có ý nghĩa đối với việc đối ngoại trong xã hội theo xu thế toàn cầu hóa ngày nay.

3. Đặc điểm thơ sứ trình triều Nguyễn (1802–1884)

3.1. Thơ sứ trình triều Nguyễn là khúc ca của lòng yêu quê hương đất nước, niềm tự hào dân tộc và tâm sự nhớ nước thương nhà của các vị sứ giả

Niềm tự hào tự hào dân tộc trước tiên được biểu hiện bằng lòng yêu nước, ý chí quyết tâm đánh đuổi quân thù, đem đến những chiến công hiển hách, mang lại nền hòa bình, tự trị cho đất nước. Mười thế kỉ của lịch sử trung đại là những thế kỷ của chiến công lừng lẫy: Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào mùa xuân năm Kỷ Hợi (938); ba lần đánh tan quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng của quân dân nhà Trần (1258, 1285, 1288)... Đây chính là ngọn nguồn của lòng tự hào dân tộc và là đề tài lớn trong văn học trung đại.

Khoảng nửa thế kỷ sau trận Bạch Đằng, Trần Minh Tông vẫn còn như thấy sát khí của trận huyết chiến ác liệt ấy trong *Bạch Đằng giang*. Mãi đến cuối đời Hồ, hơn trăm năm sau cuộc kháng chiến, Trần Lâu đi qua cửa Hàm Tử như vẫn còn thấy tiếng trống trận và bóng cờ lệnh, vẫn còn nghe tiếng quân giặc lục xục chết chìm dưới đáy sông trong *Quá Hàm Tử quan*. Đến thế kỷ XV, âm vang Bạch Đằng, Hàm Tử vẫn còn ngân nga trong các thi phẩm của Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Trãi...Hào khí đó vẫn là cảm hứng chủ đạo trong dòng thơ của những sứ thần triều Nguyễn:

*Việc đó sao cần phải biện bạch có hay không,
Công đức của nhà Lê là ở việc dẹp tan được giặc phương Bắc.
Ngấn đá còn mờ vết dao chém xuống,
Sắc cỏ còn in nhạt dấu máu khô trên áo giáp.
Tiếng suối chảy như reo lên nỗi thất bại của Liễu Thăng,
Đồi bồi thường người vàng, ta tự cười nhà Minh ngu¹.
Trời chiều dừng xe xem xét dấu xưa để lại,
Ngõ thấy cảnh đương thời bày trận chiến.²*

(*Liễu Thăng Thạch kí*–Ngô Thì Vĩ)

Đây là bài thơ được Ngô Thì Vĩ làm khi phụng mệnh đi sứ nhà Thanh năm 1808. Nhìn dấu tích chiến địa xưa trên hành trình vạn dặm, tác giả dừng xe trước phiến đá nơi ghi dấu chiến công của Lê Thái Tổ chém tướng Liễu Thăng nhà Minh, kết thúc cuộc chiến chống quân Minh xâm lược. Không giấu được niềm xúc động và tự hào khi từng sắc cỏ, phiến đá cũng như có linh hồn như muốn lưu giữ lại hào khí của một thời ông chadọc ngang khí phách. Trong khoảng mệnh mỏng của trời chiều, tác giả như được nghe lại tiếng trống trận, nhìn thấy hào khí của nghĩa quân Lam Sơn trong trận chiến khí thế bùng bùng. Trong bài thơ *Lạng Sơn đạo trung*, Ngô Thì Nhậm cũng nhắc lại hình ảnh guom thần và chiến công nhà Lê một cách khéo léo, tinh tế:

*Guom thần còn lưu vết trên hòn đá tướng nhà Minh
Khói ải Quý khóa đèn thờ tướng nhà Hán*

¹Sau khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Minh Tuyên Tông công nhận Lê Lợi làm An Nam Quốc Vương tức xem Việt Nam là quốc gia độc lập, nhưng yêu sách nhà Lê mỗi khi sang sứ phải mang theo “người vàng Liễu Thăng” là tượng hình người đúc bằng vàng để đền mạng cho Liễu Thăng, kèm theo sản vật địa phương. Để giữ yên bề cõi, chấm dứt chiến tranh, Lê Thái Tổ chấp nhận việc cống người vàng đó. Ý của tác giả ở đây là chê cười lòng tham của nhà Minh, vì mỗi lần sang cống nạp người vàng như vậy cũng chính là nhắc lại sự thất bại nhục nhã ê chề của Liễu Thăng trên đất Đại Việt trước triều đình Bắc quốc.

²Phần chính văn được tham khảo từ các tài liệu nguyên tác chữ Hán và các tài liệu tham khảo từ 5 đến 9. Bản dịch các bài thơ được trích dẫn từ tài liệu tham khảo số 3, do nhiều người dịch.

*Sau khi phương Nam, phương Bắc mở thông cửa ải
Người chỉ đường cho xe sứ từ Yên Kinh đến.*

(*Lạng sơn đạo trung* – Ngô Thi Nhậm)

Hình ảnh thanh gươm thần trên phiến đá thờ tên tướng bại trận nhà Minh là Liễu Thăng cùng làn khói phủ vây trên đền thờ tướng nhà Hán là Mã Viện đã gợi nhắc quá khứ oai hùng, bất khuất với chiến công lừng lẫy lịch sử trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm phương Bắc. Còn cảnh tượng “Phương Nam, phương Bắc mở thông cửa ải” trong hiện tại không thể không khiến người đọc liên tưởng tới chiến thắng quân sự – chính trị của nhà Tây Sơn vừa diễn ra không lâu. Ngay cả đến Nguyễn Du, một nhà thơ luôn đau đáu nỗi niềm nhân thế, dường như ông rất ít có cảm hứng về chuyện quốc gia đại sự, thế nhưng khi dừng chân tại Quý Môn quan, nơi thường diễn ra sự giao tranh giữa nước ta với các đạo quân xâm lược phương Bắc, vị sứ thần Triều Nguyễn đã viết những vần thơ sáng khoái thể hiện tâm thế đĩnh đạc của người có ý thức về chủ quyền dân tộc và quá khứ hào hùng, oanh liệt của ông cha:

*Núi liền tiếp cao đến tận mây xanh
Nam Bắc phân chia ranh giới ở chốn này*

(*Quý Môn quan* – Nguyễn Du)

Tiếng thơ khỏe khoắn thể hiện chủ quyền dân tộc trong các bài thơ của Nguyễn Du gắn liền với sự phê phán tuy nhẹ nhàng mà thấm thía đối với tham vọng bành trướng của kẻ xâm lược. Cũng chung mạch cảm xúc về lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, chúng ta còn bắt gặp tinh thần đó trong rất nhiều thi phẩm của các sứ thần như: Cao Bá Quát, Phạm Chi Hương, Nguyễn Văn Siêu, Bùi Di, Đặng Huy Trứ, Trương Hào Hiệp, Nguyễn Tư Giản... Qua những dòng thơ đó, chúng ta cảm nhận sâu sắc được tình cảm yêu nước tha thiết của các vị sứ thần. Tình cảm đó không chỉ là đối với truyền thống ông cha, mà còn là tình cảm với thiên nhiên, với cuộc sống con người nơi bước chân của những sứ thần trải qua trên con đường vạn dặm

Trong hành trình sang sứ, cảnh sắc thiên nhiên luôn được tái hiện theo ngòi bút giàu cảm xúc của các sứ thần – thi nhân. Đó là cảnh sông sâu, sắc núi mờ nhạt khi sứ đoàn đi qua huyện Hồ Nam, dừng chân nghỉ lại ở bến Tương Âm (*Túc Tương Âm* – Phan Huy Chú), hay cảnh gió mát trăng thanh, dáng núi Nhạc xanh thẫm in hình xuống bia Câu Lô cổ kính trong sắc chiều rắng đỏ, trên con thuyền nhỏ thi nhân phóng tầm mắt ngắm làn sóng biếc như gợn sắc hoa (*Đế Trường Sa vãn bạc* – Phan Huy Chú). Có quãng đường đi với cảnh núi non hùng vĩ như hút tầm mắt của người đi qua:

*Bức lan can bằng đá ngắt ngưỡng cao trăm trượng,
Đây là cửa trọng yếu trên đường vào kinh đô.
Dòng sông mênh mông bọc quanh miền đất Yên,*

*Nguồn nước trong xanh từ núi Thái Hàng đổ về.
 Mây hồng che khắp thành trì,
 Trăng khuya, khói nước nhiều bề thanh quang.
 Dừng nghỉ quê hương xa cách biển trời,
 Hãy vui vì cuộc tráng du qua dòng sông đẹp này.*

(*Quá Lưu Câu kiều* – Phan Huy Chú)

Cũng rất dễ nhận thấy, tuy cảnh thiên nhiên có đẹp đến mức nào đi nữa, từ sắc núi xanh biếc, từ cánh rừng phong thu trong khói lam chiều; dòng sông Tương hiền hòa xanh thẳm; áng mây tím bông bồng êm trôi...nhưng lạc vào trong đó vẫn là cánh chim chiều chơ nặng bao nỗi niềm khi ngày đang dần khép lại, ánh nắng tắt và màn đêm buông xuống. Trong tâm tư những sứ thần vẫn là cảm giác lạc loài của cửa kẻ tha hương. Khi đó lòng nhớ nước, thương nhà trào dâng không thể dùng lời nói hết. Ngắm một chiếc lá rụng trôi trên dòng sông, lòng cũng muốn gửi nỗi nhớ niềm thương về đất Nam xa xôi:

*Lưng chừng núi, làn mây treo vừng trăng cô đơn,
 Xuân đến núi xanh như bức vẽ.
 Đem qua những chiếc lá đỏ rụng xuống nơi bờ sông,
 Chẳng biết có trôi về nước Việt ta không?*

(*Đến Châu thành Tân Ninh tức cảnh* – Trương Hào Hiệp)

Nỗi niềm nhớ nước thương nhà canh cánh bên lòng với mỗi người xa xứ. Vẫn là cảm thức tha hương, cô đơn lạc lõng nơi đất khách, nhưng nỗi niềm nhớ quê hương đó càng tăng lên gấp bội khi trên vai luôn đè nặng trọng trách với nước nhà. Những chuyến đi về dài dằng dặc với bao khó khăn gian khổ và nguy hiểm. Nhưng vượt lên trên tất cả, chúng ta vẫn cảm nhận được sự tinh tế, lắng đọng trong tâm hồn của mỗi sứ giả qua từng tiếng mưa rơi, hay tiếng chuông chùa vọng lại lúc canh khuya. Phải yêu thiên nhiên nhiều lắm, phải có một tâm hồn nhạy cảm, phải có một trái tim biết rung động, biết yêu thương mới có được những cảm xúc sâu lắng đến như vậy đọng lại trên đầu ngọn bút.

3.2. *Thơ đi sứ triều Nguyễn – bức họa đồ về không gian và thời gian trên hành trình đi sứ*

Để đến được Yên Kinh, điểm xuất phát từ kinh đô Phú Xuân, các sứ thần phải ngược ra kinh đô Thăng Long, rồi đi lên biên giới phía Bắc. Hành trình thông thường là Thăng Long – Quảng Tây – Hồ Nam – Hồ Bắc – An Huy – Giang Tô – Sơn Đông – Hà Bắc – Yên Kinh (Bắc Kinh). Những chuyến đi, về trên đất nước Trung Quốc rộng lớn ấy, các sứ giả – nhà thơ có dịp tận mắt thường ngoạn nhiều thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú, nhiều danh lam nổi tiếng. Chẳng hạn, sứ đoàn sẽ ngang qua Toàn Châu – chùa Tương Sơn (cuối Quảng Tây); Hành Sơn, Hành Dương, Hồi Nhạn phong, chùa Nhạc Lộ, hồ Động Đình, sông Tiêu Tương, lầu Nhạc Dương, Trường Sa... (Hồ Nam); Xích Bích, lầu Hoàng Hạc... (Hồ Bắc); Bồn Phố, Thái Thạch... (An Huy);

Kim Lăng, Dương Châu... (Giang Nam – Giang Tô), hồ Vi Sơn... (Son Đông), v.v... Hầu như đi đến nơi đâu, các sứ thần đều có thơ đề vịnh. Những bài thơ đó không chỉ miêu tả về không gian, cảnh vật gọi thi hứng trong không gian và cảnh sắc đó, mà ngay trong tiêu đề của các bài thơ cũng thể hiện rõ nét những địa danh trên sứ thần đã đi qua như *Vũ thắng quan* (Cửa ải Vũ Thắng), *Đê Hoàng Hạc lâu*, (*Đê thơ Lâu Hoàng hạc*)... của sứ thần Ngô Thì Vị; *Giáp Thành Mã Phục Ba miếu*, (*Miếu thờ Mã Phục Ba ở Giáp Thành*), *Hà Nam đạo trung khốc thủ* (*Nắng gắt trên đường ở Hà Nam*), *Thái Bình mại giả cả* (*Người hát rong ở đất Thái Bình*)... của Nguyễn Du; *Đế Trường Sa vân bạc* (*Đến Trường Sa cảm thuyền đĩnh nghê*), *Hành Châu Vũ dạ vân chung* (*Đêm nghe tiếng chuông ở Hành Châu*)... của Phan Huy Chú...

Hầu như mỗi sứ thần trên hành trình vạn dặm, mỗi khi đi qua những nơi có cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, hay vô tình chỉ bắt gặp một cánh chim vội vã chao trong nắng chiều sắp tắt, một chiếc lá rơi nhẹ xuống dòng sông hiền hòa ở một nơi xa; khung cảnh sinh hoạt đời thường của những người dân cho dù trên đất Việt thân yêu hay trên đất khách, tất cả đã được lưu lại trong thi hứng bất tận của những thi nhân. Không chỉ là những cảm hứng và ghi chép về không gian, mà sự chuyển biến của không gian trong ngày, sự đổi thay của bốn mùa cũng được đọng lại trong từng trang thơ với bao tâm sự chất chứa:

*Thương thay! Mùa hoa đi vùn vụt
Chim hồng vượt qua ải lên miền Bắc vẫn chưa nghỉ ngơi
Muôn dặm đường còn hơn ba trăm dặm nữa
Một mùa xuân sắp hết trong đêm nay
Đài Hoàng Kim³ bỏ hoang, quạ đậu trên cây
Đình Dịch Thủy⁴ tro tro, quạ kêu trong gió
Nỗi cảm hoài kim cổ day dứt giấc mộng khách
Đây thành mưa khói còn đang bủa vây mịt mù.*

(Đêm 30 tháng 3 ngủ ở An Túc – Bùi Di)

Nhưng có lẽ, những vần thơ viết về cuộc sống của người dân không chỉ trên đất Việt dưới chế độ phong kiến đang trên đường suy tàn, mà ngay trên đất khách – Trung Hoa, một đất nước rộng lớn, hùng mạnh bao đời cũng không thật như những bức tranh nhà nước phong kiến Trung Quốc thường vẽ cho các nước phiên thuộc nhìn thấy là một cảm hứng đặc biệt hơn cả trong thơ sứ trình. Chúng ta đã bao lần rơi lệ trước cảnh người hát rong xin ăn ở đất Thái Bình trong trang thơ của Nguyễn Du:

³ Đài Hoàng Kim nằm ở phía Nam sông Dịch Thủy (huyện Đại Hưng, tỉnh Hà Bắc), do Yên Chiêu Vương thời Chiến quốc xây để chiêu đãi những hiền sĩ trong thiên hạ.

⁴ Đình Dịch Thủy ở bên sông Dịch Thủy, nơi tiễn biệt Kinh Kha, thích khách thời Chiến quốc. Kinh Kha vì thái tử nước Yên vào nước Tần để hành thích vua Tần, nhưng sự việc không thành và bị giết.

*Miệng xùi bọt mép, tay mòi rã rời
 Ông già ngồi xuống, xếp đàn, ngỏ lời đã hát xong
 Hát đến kiệt sức cả một trống canh
 Chỉ được năm sáu hào bạc lẻ
 Đứa trẻ dắt ông lão ra khỏi thuyền
 Ông còn quay lại ngỏ lời cảm ơn*

(Người hát rong ở đất Thái Bình – Nguyễn Du)

Hay hình ảnh một người mẹ dắt ba đứa con, lê la ăn xin trên đường trong bài *Sở kiến hành* của Nguyễn Du: Đã quá trưa đói lả, nhưng chỉ còn chút rau lẻ, rau hoắc trong chiếc giỏ đựng, cái chắt búa vôi. Xung quanh là xác những người chết đói lẫn lóc bên đường, xác thịt làm mồi cho lũ quạ và chó. Trong khi đó, ở một trạm dịch nọ, quan lại sơn hào mỹ vị ngập bàn, quan lại chỉ nếm qua, chó hàng xóm ngán cá thịt... Bức tranh tương phản đã tố cáo sự thối nát của xã hội phong kiến Trung Quốc đương thời. Hình ảnh đứa bé con là đi trong lòng mẹ vì đói khát và đứa trẻ cầm chiếc giỏ đứng bên làm xót xa lòng người bao thế hệ.

Không phải ít lần chúng ta nhìn thấy cảnh người đói phải tha hương cầu thực, nơi đâu cũng là không khí chết chóc tha hương. Cảnh quan lại bắt lính, cảnh bán vợ, bán con cũng không phải là hiếm:

*Mạ không sống được, lúa chết khô,
 Người dân bỏ quê đi phương xa kiếm ăn nhiều vô kể.
 Những người già sống sót chưa chết,
 Những nhà nghèo cha con khó đoàn tụ nhau.
 Bán con cho người khác tuy có đau xót vì li biệt,
 Nhưng còn hơn phải nhìn cảnh con chết đói...*

(Bài hành về người dân đói vùng Hoàng Hà bán con – Bùi Di)

Không còn là sự phân biệt người dân nước Việt hay người dân Trung Quốc, chúng kiến cảnh cơ cực, lam lũ, đói khát của người dân, trái tim sứ thần như quặn thắt. Trang thơ thấm đẫm nước mắt, nỗi đau cho số phận con người và xiết bao sự lo âu, trăn trở cho vận mệnh đất nước.

Đến giai đoạn cuối của Triều Nguyễn, những cuộc đi sứ không còn mang tính chất quốc gia đại sự như giai đoạn đầu vì lúc này triều đình nhà Thanh cũng đang bị các nước phương Tây thi nhau xâm xé. Tình hình nội bộ Trung Quốc dần trở nên không ổn định bởi sự nổi dậy của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Do vậy, bộ máy phong kiến Trung Quốc dần suy yếu, không đủ sức để đối phó với tình hình trong nước cũng như trước âm mưu xâm lược từ bên ngoài. Thanh triều không còn chú trọng đến việc quản lí các nước phiên thuộc. Những cuộc đi sứ

không còn mang tính thông lệ. Bên cạnh đó, những dòng thơ đi sứ trong thời gian sau không còn mang nhiều khí chất của sự hùng tâm tráng trí như những thời kỳ trước. Xuất phát từ những đặc điểm đó, tâm trạng của các sứ thần cũng có phần voi bót cảm thức cô đơn khắc khoải tha hương mà chuyển sang tâm trạng lo lắng cho an nguy và tồn vong dân tộc trước những bước thử thách lớn của lịch sử.

Không chỉ nội dung phản ánh phong phú, sự đặc sắc trong nghệ thuật cũng là một điểm nổi bật trong dòng thơ đi sứ triều Nguyễn. Các sứ thần đã sử dụng nhuần nhuyễn các thể thơ Đường thi và cổ thể, ngôn ngữ thơ trong sáng, tinh tế, chọn lọc nhưng vẫn đậm chất giản dị đời thường và dễ đi vào lòng người đọc. Bên cạnh đó, việc sử dụng điển tích điển cố phong phú đã tạo nên chiều sâu và sự uyên bác cho dòng thơ sứ trình.

Đọc lại những dòng thơ đi sứ, có nhà thơ xưa đã viết “Đọc tập thơ ta trào nước mắt, muốn một lần gặp gỡ” [3, Tr. 6]. Đã cách xa nhau bao thế kỷ, dòng thời gian trải dài vô tận, sự gặp gỡ đó chỉ là ước mong trong tâm tưởng. Những dòng thơ chỉ còn là nằm trên trang giấy, ngỡ thời gian đã chôn vùi, đã lãng quên trong cuộc sống đời thường. Vậy nhưng, những tâm tình được nhấn nhủ vẫn vượt lên khoảng không gian mênh mông và thời gian vô tận đó. Đọc những trang thơ sứ, ta tự hào về một thời hào hùng, cha ông ta vừa đánh giặc, vừa làm những dòng thơ đuổi giặc dọc ngang khí phách. Những dòng thơ hào hùng đó còn vang lên âm điệu về lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, về nền văn hiến nghìn năm của con cháu Lạc Hồng. Bên cạnh những khoảnh khắc đó chúng ta cũng bắt gặp những phút giây cõi lòng lắng xuống, chìm đắm vào vẻ đẹp của tự nhiên nơi những sứ thần đã đi qua. Đó còn là những phút giây nội tại, nỗi niềm nhớ nước thương nhà luôn canh cánh bên lòng và nỗi đau nhân thế với biết bao cảnh đời, kiếp người... Qua những cung bậc cảm xúc đó, chúng ta càng hiểu hơn về ông cha chúng ta, những con người không chỉ mang trong mình ý chí kiên cường, bản lĩnh sắt đá, lòng dũng cảm phi thường trước nhiệm vụ quốc gia giao phó, mà còn cảm thấy ở những sứ thần – thi nhân đó những cảm xúc rất đời thường, gần gũi và thân quen. Tất cả đã tạo nên sức sống mãnh liệt của một dòng thơ trong lịch sử văn học dân tộc và trong lòng người đọc bao thế hệ qua.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Phương chủ biên (1995) *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đê*, Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội
3. Phạm Thiều, Đào Phương Bình chủ biên (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Đỗ Thị Thu Thủy (2015), *Thơ đi sứ Việt Nam từ cuối đời Lê đến đầu thời Nguyễn (1740–1820)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. *Hoa trình thi tập*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A. 2530 (*華程詩集*, A. 2530).
6. *Bắc Hành tạp lục*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.1494 (*北行雜錄*, A. 1494).
7. *Hoa trình tục ngâm*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.2042 (*華程俗吟*, A. 2042).
8. *Sứ trình thi tập*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.1123 (*使程詩集*, A.1123).
9. *Mỗi hoài ngâm thảo*, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.554 (*每懷吟草*, A.554)

ENVOY POETRY UNDER NGUYEN DYNASTY FROM 1802 TO 1884 IN THE POETRY OF VIETNAMESE MEDIEVAL ENVOYS

Phạm Thị Gái

HU – University of Sciences, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Abstract. The article fully presents the social and historical context creating the envoy poetry under the Nguyen Dynasty from 1802 to 1884. The author made a list of 20 messengers with their poems, helping the readers figure out the characteristics of this kind of poetry. With plentiful contents, wide scale, clear and simple but elegant language, historical and classic references used appropriately, balance between contents and appearance, this kind of poetry contributed to creating the deserving position of the envoy poetry under the Nguyen Dynasty in the poetry of Vietnamese medieval envoys.

Keywords. envoy, envoy poetry, Nguyen Dynasty